PHỤ LỤC
DANH MỤC HÀNG HÓA MỜI CHÀO GIÁ
Gói thầu số 02: Thuốc biệt dược gốc
(Đính kèm Thông báo số /TB-SYT ngày tháng 11 năm 2026 của Sở Y tế thành phố Đồng Nai)

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
1	1	Zoledronic acid	Aclasta	5mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	1.140	
2	2	Alteplase	Actilyse	50mg	Tiêm truyền	Bột đông khô và dung môi pha tiêm truyền	Lọ	1.816	
3	3	Nifedipin	Adalat LA 30mg	30mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	278.000	
4	4	Desloratadin	Aerius	0,5mg/ml	Uống	Dung dịch uống	Chai	8.530	
5	5	Desloratadin	Aerius	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	90.600	
6	6	Pemirolast kali	Alegysal	1mg/ml; 5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	1.290	
7	7	Amlodipine	Amlor	5mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	465.000	
8	8	Paclitaxel	Anzatax 100mg/16,7ml	100mg/16,7ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Lọ	360	
9	9	Paclitaxel	Anzatax 150mg/25ml	150mg/25ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Lọ	360	
10	10	Paclitaxel	Anzatax 30mg/5ml	30mg/5ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Lọ	360	
11	11	Insulin glulisine	Apidra Solostar	300 đơn vị/3ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	Bút tiêm	4.422	
12	12	Irbesartan	Aprovel	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	245.000	
13	13	Irbesartan	Aprovel	300mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	116.000	
14	14	Etoricoxib	Arcoxia 60mg	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	44.000	
15	15	Etoricoxib	Arcoxia 90mg	90mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	94.000	
16	16	Pipecuronium bromide	Arduan	4mg	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Lọ	200	
17	17	Anastrozol	Arimidex	1mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	11.400	
18	18	Exemestan	Aromasin	25mg	Uống	Viên nén bao đường	Viên	7.200	
19	19	Cilnidipin	Atelec Tablets 10	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	41.000	
20	20	Amoxicilin + acid clavulanic	Augmentin 1g	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	398.120	
21	21	Amoxicilin + acid clavulanic	Augmentin 250mg/31,25mg	250mg + 31,25mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Gói	249.560	
22	22	Amoxicilin + acid clavulanic	Augmentin 500mg/62,5mg	500mg + 62,5mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Gói	177.600	
23	23	Amoxicilin + acid clavulanic	Augmentin 625mg tablets	500mg +125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	169.800	
24	25	Brinzolamid	Azopt	10mg/ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Lọ	2.600	
25	26	Ipratropium bromide khan + Fenoterol hydrobromide	Berodual	(0,02mg + 0,05mg)/nhát xịt; 200 nhát xịt/10ml	Xịt	Dung dịch khí dung	Bình	20.480	

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
26	27	Metoprolol succinat	Betaloc Zok 25mg	23,75mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	498.200	
27	28	Metoprolol succinat	Betaloc Zok 50mg	47,5mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	301.000	
28	29	Bilastine	Bilaxten	20mg	Uống	Viên	Viên	54.800	
29	30	Sugammadex (dưới dạng sugammadex natri)	Bridion	200mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm tĩnh mạch	Lọ	2.765	
30	31	Ticagrelor	Brilinta	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000	
31	32	Ticagrelor	Brilinta	90mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	15.000	
32	33	Chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae + Diplococcus pneumoniae + Klebsiella pneumoniae and ozaenae + Staphylococcus aureus + Streptococcus pyogenes and viridans + Neisseria catarrhalis	Broncho-Vaxom Adults	7mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	35.000	
33	34	Chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae + Diplococcus pneumoniae + Klebsiella pneumoniae and ozaenae + Staphylococcus aureus + Streptococcus pyogenes and viridans + Neisseria catarrhalis	Broncho-vaxom Children	3,5mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	10.640	
34	35	Caspofungin*	Cancidas	50mg	Truyền tĩnh mạch	Bột pha dung dịch tiêm truyền	Lọ	78	
35	36	Caspofungin*	Cancidas	70mg	Truyền tĩnh mạch	Bột pha dung dịch tiêm truyền	Lọ	6	
36	38	Vinpocetin	Cavinton	10mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	11.000	
37	39	Vinpocetin	Cavinton Forte	10mg	Uống	Viên nén	Viên	489.600	
38	40	Cao khô lá Ginkgo Biloba	Cebrex	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	29.000	
39	41	Cao khô lá Ginkgo Biloba	Cebrex S	80mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	42.000	
40	42	Celecoxib	Celebrex	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	113.000	
41	43	Mycophenolate mofetil	Cellcept	250mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	30.000	
42	44	Mycophenolate mofetil	CellCept 500mg Caps B/50	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	14.400	
43	45	Peptides (Cerebrolysin concentrate)	Cerebrolysin	215,2 mg/ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm và truyền	Ống	35.600	
44	46	Ciprofloxacin	Ciprobay 200	200mg/100ml	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Chai	20.100	
45	47	Ciprofloxacin	Ciprobay 400mg	400mg/200ml	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Chai	18.700	

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
46	48	Ciprofloxacin	Ciprobay 500	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	114.000	
47	49	Irbesartan + hydroclorothiazid	CoAprovel	150mg + 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	54.000	
48	50	Valsartan + hydroclorothiazid	Co-Diovan 160/25	160mg + 25mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	16.000	
49	51	Valsartan + hydroclorothiazid	Co-Diovan 80/12,5	80mg + 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	46.000	
50	52	Ipratropium bromide anhydrous + Salbutamol	Combivent	0,5mg + 2,5mg	Khí dung	Dung dịch khí dung	Lọ	378.700	
51	53	Bisoprolol fumarate	Concor 5mg	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	530.500	
52	54	Bisoprolol fumarate	Concor Cor	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.063.000	
53	55	Amiodaron hydroclorid	Cordarone	200mg	Uống	Viên nén	Viên	42.800	
54	56	Perindopril arginine	Coversyl 10mg	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	50.000	
55	57	Perindopril arginine	Coversyl 5mg	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.014.100	
56	58	Losartan potassium	Cozaar 100mg	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	17.200	
57	59	Losartan potassium	Cozaar 50mg	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	51.000	
58	60	Levofloxacin hydrat	Cravit	25mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	13.260	
59	61	Levofloxacin hydrat	Cravit 1,5%	75mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	3.670	
60	62	Rosuvastatin	Crestor	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	52.000	
61	63	Rosuvastatin	Crestor 10mg	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	826.000	
62	64	Rosuvastatin	Crestor 20mg	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	613.100	
63	65	Diosmin + hesperidin	Daflon 500mg	450mg + 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.589.900	
64	66	Calcipotriol	Daivonex	50mcg/g	Dùng ngoài	Thuốc mỡ	Tuýp	6.870	
65	67	Valproat natri + valproic acid	Depakine Chrono	333mg + 145mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Viên	227.964	
66	68	Methylprednisolon acetat	Depo-Medrol	40mg	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Lọ	3.400	
67	69	Gliclazid	Diamicron MR	30mg	Uống	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Viên	1.381.000	
68	70	Gliclazid	Diamicron MR 60mg	60mg	Uống	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Viên	1.199.000	
69	71	Valsartan	Diovan 160	160mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	27.500	
70	72	Valsartan	Diovan 80	80mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	83.000	
71	73	Propofol	Diprivan	10mg/ml	Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch	Nhũ tương tiêm hoặc truyền tĩnh mạch	Ống	11.580	
72	74	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	Duoplavin	100mg + 75mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	181.000	
73	75	Dydrogesterone	Duphaston	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	125.400	
74	76	Mebeverin hydroclorid	Duspatalin retard	200mg	Uống	Viên nang cứng giải phóng kéo dài	Viên	140.000	
75	77	Apixaban	Eliquis	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	25.600	
76	78	Apixaban	Eliquis	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	22.000	
77	79	Oxaliplatin	Eloxatin	100mg/20ml	Tiêm	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền tĩnh mạch	Lọ	780	

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
78	80	Oxaliplatin	Eloxatin	50mg/10ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ	600	
79	81	Itoprid hydrochloride	Elthon 50mg	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	780.000	
80	82	Epoetin alfa	Eprex 2000 U	2000 IU/0,5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	600	
81	83	Epoetin alfa	Eprex 4000 U	4000 IU/0,4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	6.300	
82	84	Anidulafungin	Eraxis	100mg	Truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch truyền	Lọ	2.180	
83	85	Rocuronium bromid	Esmeron	10mg/ml	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	Lọ	860	
84	86	Amlodipine + Valsartan	Exforge	10mg + 160mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	54.000	
85	87	Amlodipine + Valsartan	Exforge	5mg + 80mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	136.500	
86	88	Amlodipin + valsartan + hydrochlorothiazid	Exforge HCT 10mg/160mg/12.5mg	10mg + 160mg + 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	146.000	
87	89	Amlodipin + valsartan + hydrochlorothiazid	Exforge HCT 5mg/160mg/12.5 mg	5mg + 160mg + 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	80.600	
88	90	Fulvestrant	Faslodex	50mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bơm tiêm	418	
89	91	Fluticason propionat	Flixotide Evohaler	125mcg/liều xịt	Xịt họng	Thuốc xịt dạng phun mù định liều (dùng để hít qua đường miệng)	Chai	3.505	
90	92	Dapagliflozin	Forxiga	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	141.000	
91	93	Fosfomycin sodium	Fosmicin for I.V.Use 1g	1g (hoạt lực)	Tiêm	Bột pha tiêm	Lọ	1.480	
92	94	Fosfomycin sodium	Fosmicin for I.V.Use 2g	2g (hoạt lực)	Tiêm	Bột pha tiêm	Lọ	1.000	
93	95	Fosfomycin calcium hydrate	Fosmicin tablets 500	500mg (potency)	Uống	Viên nén	Viên	8.100	
94	96	Acid Fusidic	Fucidin	2%; 15g	Dùng ngoài	Kem	Tuýp	1.900	
95	97	Perampanel	Fycompa 2mg	2mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	8.000	
96	98	Perampanel	Fycompa 4mg	4mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.800	
97	99	Perampanel	Fycompa 8mg	8mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000	
98	100	Gadobutrol	Gadovist	1mmol/ml (604,72mg/ml); 7,5 ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Xy lanh	120	
99	101	Vildagliptin + metformin	Galvus Met 50mg/1000mg	50mg + 1.000mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	80.000	
100	102	Bimatoprost + timolol	Ganfort	(0,3mg + 5mg)/ml; 3ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	500	
101	103	Imatinib	Glivec 100mg	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	4.500	
102	104	Metformin hydrochlorid	Glucophage	1000mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	813.000	
103	105	Metformin hydrochlorid	Glucophage 500mg	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	722.180	
104	106	Metformin hydrochlorid	Glucophage 850mg	850mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.128.868	
105	107	Metformin hydrochlorid	Glucophage XR 1000mg	1.000mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	718.217	
106	108	Tamsulosin hydroclorid	Harnal Ocas 0,4mg	0,4mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích chậm	Viên	101.000	
107	109	Racecadotril	Hidrasec 10mg Infants	10mg	Uống	Thuốc bột uống	Gói	34.600	
108	110	Racecadotril	Hidrasec 30mg Children	30mg	Uống	Thuốc bột uống	Gói	97.600	
109	111	Insulin lispro	Humalog Kwikpen	300IU/3ml (tương đương 10,5mg)	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bút tiêm	2.260	

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
110	112	Insulin lispro(trong đó 50% là dung dịch insulin lispro và 50% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	Humalog Mix 50/50 Kwikpen	300U/3ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Bút tiêm	16.500	
111	113	Insulin lispro(trong đó 25% là dung dịch insulin lispro và 75% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	300U/3ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Bút tiêm	82.532	
112	114	Natri hyaluronate	Hyalgan	20mg/2ml	Tiêm trong khớp	Dung dịch tiêm trong khớp	Bút tiêm	800	
113	115	Rilmenidin	Hyperium	1mg	Uống	Viên nén	Viên	9.000	
114	116	Losartan potassium + Hydrochlorothiazide	Hyzaar 50mg/12,5mg	50mg + 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	25.900	
115	117	Palbociclib	Ibrance 100mg	100mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	3.024	
116	118	Palbociclib	Ibrance 125mg	125mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	3.792	
117	119	Palbociclib	Ibrance 75mg	75mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	2.520	
118	120	Iloprost	Ilomedin 20	20mcg/ml	Tiêm truyền tĩnh mạch sau khi pha loãng	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	Ống	32	
119	121	Ertapenem*	Invanz	1g	Truyền tĩnh mạch hoặc tiêm bắp	Bột pha dung dịch tiêm truyền	Lọ	2.000	
120	124	Iod (dưới dạng iopamidol)	Iopamiro	370mg Iod/ml; 100ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Lọ	600	
121	127	Sitagliptin + metformin hydrochloride	Janumet 50mg/1000mg	50mg + 1.000mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	183.000	
122	128	Sitagliptin + metformin hydrochloride	Janumet 50mg/500mg	50mg + 500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	93.000	
123	129	Sitagliptin + metformin hydrochloride	Janumet 50mg/850mg	50mg + 850mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	133.000	
124	130	Sitagliptin	Januvia 100mg	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	80.000	
125	131	Empagliflozin	Jardiance	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	108.000	
126	132	Empagliflozin	Jardiance	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	131.000	

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
127	133	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric (α- ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci; Acid 4-methyl-2-oxovalcric (α- ketoanalogue to Ieucin), muối calci; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α-ketoanalogue to Phenylalanin), muối calci; Acid 3-methyl-2-oxobutvric (α- ketoanalogue to valin), muối calci; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α- hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci; L-lysin acetat (tương đương với L-lysin); L-threonin; L-tryptophan; L-histidin; L-tyrosin	Ketosteril	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric (α-ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci 67,0 mg; Acid 4-methyl-2- oxovaleric (α-ketoanalogue to leucin), muối calci 101,0 mg; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α-ketoanalogue to phenylalanin), muối calci 68,0 mg; Acid 3-methyl-2- oxobulyric (α-ketoanalogue to valin). muối calci 86,0 mg; Acid (RS)-2- hydroxy-4 -methylthio-butyric (α- hydroxyanalogue to DL-melhionin), muối calci 59,0 mg; L-lysin acetat (tương đương với 75 mg L-lysin) 105,00 mg; L-threonin 53,0 mg; L-tryptophan 23,0 mg; L-histidin 38,0 mg; L-tyrosin 30,0 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	418.000	
128	134	Ribociclib (dưới dạng Ribociclib succinate)	Kryxana 200mg 1x21	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.512	
129	135	Insulin Glargine	Lantus Solostar	300IU/3ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	Bút tiêm	42.400	
130	136	Insulin detemir (rDNA)	Levemir FlexPen	300U/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bơm tiêm	6.240	
131	137	Fenofibrat	Lipanthyl 200M	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	160.000	
132	138	Fenofibrat	Lipanthyl NT 145mg	145mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	207.700	
133	139	Medium-chain triglycerides; Soya-bean oil, refined; Omega-3-acid triglycerides	Lipidem 20% 250ML	Mỗi 100ml chứa: Medium-chain triglycerides 10,0g; Soya-bean oil, refined 8,0g; Omega-3-acid triglycerides 2,0g	Tiêm truyền tĩnh mạch	Nhũ tương tiêm truyền	Chai	2.150	
134	140	Atorvastatin	Lipitor	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	264.000	
135	141	Atorvastatin	Lipitor	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	546.600	
136	142	Atorvastatin	Lipitor	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	115.000	
137	143	Medium-chain Triglycerides; Soya- bean Oil	Lipofundin MCT/LCT 20%	Mỗi 100ml chứa: Medium-chain Triglycerides 10,0g; Soya-bean oil 10,0g	Tiêm truyền tĩnh mạch	Nhũ tương tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	3.920	
138	144	Enoxaparin (natri)	Lovenox	4.000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/ 0,4ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm	Bơm tiêm	79.124	
139	145	Enoxaparin (natri)	Lovenox	6.000 anti-Xa IU/0,6ml tương đương 60mg/ 0,6ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm	Bơm tiêm	70.004	
140	146	Luseogliflozin (dưới dạng luseogliflozin hydrate)	Lusefi 2,5 mg film-coated tablet	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	135.000	

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
141	147	Luseogliflozin (dưới dạng luseogliflozin hydrate)	Lusefi 5 mg film-coated tablet	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	162.000	
142	148	Fluvoxamine maleate	Luvox 100mg	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	120.182	
143	149	Olaparib	Lynparza	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.360	
144	150	Olaparib	Lynparza	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.720	
145	151	Pregabalin	Lyrica	75mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	100.000	
146	152	Rituximab	MabThera 100mg/10ml Vial B/2	100mg/10ml	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền/dung dịch tiêm truyền	Lọ	24	
147	154	Rituximab	Mabthera 500mg/50ml Vial B/1	500mg/50ml	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Lọ	48	
148	155	Methyl prednisolon	Medrol	16mg	Uống	Viên nén	Viên	127.400	
149	156	Methyl prednisolon	Medrol	4mg	Uống	Viên nén	Viên	122.200	
150	157	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrate)	Meronem 1000mg	1g	Tiêm	Bột pha dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch	Lọ	54.200	
151	158	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrate)	Meronem 500mg	500mg	Tiêm	Bột pha dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch	Lọ	30.800	
152	159	Calcitonin cá hồi tổng hợp	Miacalcic 50IU/ml	50IU/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	500	
153	160	Telmisartan	Micardis	40mg	Uống	Viên nén	Viên	158.000	
154	161	Telmisartan	Micardis	80mg	Uống	Viên nén	Viên	65.000	
155	162	Desmopressin (dưới dạng Desmopressin acetat 0,1 mg)	Minirin	0,089mg	Uống	Viên nén	Viên	18.000	
156	163	Meloxicam	Mobic	15mg/1,5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	7.200	
157	164	Meloxicam	Mobic	7,5mg	Uống	Viên nén	Viên	126.500	
158	165	L-Isoleucin, L-Leucin, L-Lysin acetat, L- Methionin, L-Phenylalanin, L-Threonin, L-Tryptophan, L-Valin, L-Alanin, L- Arginin, L-Aspartic acid, L-Histidin, L-Prolin, L-Serin, L-Tyrosin, Glycin	Morihepamin	Mỗi 100 mL dung dịch chứa: L- Isoleucin 0,920 g, L-Leucin 0,945 g, L-Lysin acetat 0,395 g, L-Methionin 0,044 g, L-Phenylalanin 0,030 g, L- Threonin 0,214 g, L-Tryptophan 0,070 g, L-Valin 0,890 g, L-Alanin 0,840 g, L-Arginin 1,537 g, L-Aspartic acid 0,020 g, L-Histidin 0,310 g, L-Prolin 0,530 g, L-Serin 0,260 g, L-Tyrosin 0,040 g, Glycin 0,540 g	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Túi	3.250	
159	166	Rebamipid	Mucosta	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	217.000	
160	167	Micafungin natri (dạng hoạt tính)	Mycamine for injection 50mg/vial	50mg	Truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm	Lọ	600	
161	168	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydrochloride)	Nebilet	5mg	Uống	Viên nén	Viên	115.000	
162	169	Pegfilgrastim	Neulastim Inj 0.6ml 1's	0,6mg	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bơm tiêm	96	
163	170	Filgrastim	Neupogen	30MU/0,5ml	Tiêm dưới da hoặc truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	Bơm tiêm	760	

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
164	171	Gabapentin	Neurontin	300mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	90.000	
165	172	Esomeprazol	Nexium	10mg	Uống	Cốm kháng dịch dạ dày để pha hỗn dịch uống	Gói	14.800	
166	173	Esomeprazol	Nexium	40mg	Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Bột pha dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch	Lọ	81.575	
167	174	Esomeprazol	Nexium Mups	20mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	Viên	33.900	
168	175	Esomeprazol	Nexium Mups	40mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	Viên	183.000	
169	176	Tamoxifen	Nolvadex-D	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	32.000	
170	177	Drotaverin clohydrat	No-Spa 40mg/2ml	40mg/2ml	Tiêm bắp / Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	Ống	50.210	
171	178	Drotaverin clohydrat	No-Spa forte	80mg	Uống	Viên nén	Viên	205.600	
172	179	Insulin aspart (rDNA)	Novorapid FlexPen	300 U/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bút tiêm	1.265	
173	180	Ofloxacin	Oflovid	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	12.790	
174	181	Ofloxacin	Oflovid Ophthalmie Ointment	0,3%; 3,5g	Tra mắt	Thuốc mỡ tra mắt	Tuýp	18.550	
175	182	Iohexol	Omnipaque Inj Iod 300mg/ml 100ml 10's	647mg/ml (tương đương Iod 300mg/ml); 100ml	Tiêm (tĩnh mạch/ động mạch/ nội tủy mạc/ các khoang của cơ thể)	Dung dịch tiêm	Chai	6.560	
176	183	Iohexol	Omnipaque Inj Iod 300mg/ml 50ml 10's	647mg/ml (tương đương Iod 300mg/ml); 50ml	Tiêm (tĩnh mạch/ động mạch/ nội tủy mạc/ các khoang của cơ thể), uống	Dung dịch tiêm	Chai	3.322	
177	184	Iohexol	Omnipaque Inj Iod 350mg/ml 100ml 10's	755mg/ml (tương đương Iod 350mg/ml); 100ml	Tiêm (tĩnh mạch/ động mạch/ nội tủy mạc/ các khoang của cơ thể), uống	Dung dịch tiêm	Chai	3.220	
178	185	Pantoprazol	Pantoloc 20mg	20mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Viên	5.000	
179	186	Pantoprazol	Pantoloc 40mg	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Viên	130.000	
180	187	Pantoprazol	Pantoloc I.V	40mg	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm tĩnh mạch	Lọ	10.100	
181	188	Olopatadin hydroclorid	Pataday	0,2%; 2,5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Chai	3.300	
182	189	Aluminium phosphate 20% gel	Phosphalugel	12,38g/20g	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	537.300	
183	190	Clopidogrel	Plavix	75mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.131.000	

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
184	191	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilatc mesilatc)	Pradaxa	110mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	48.700	
185	192	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilatc mesilatc)	Pradaxa	150mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	33.000	
186	193	Gadoxetate disodium	Primovist	0,25mmol/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	240	
187	194	Ivabradin (dưới dạng Ivabradin hydrochloride)	Procoralan 5mg	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	38.800	
188	195	Ivabradin (dưới dạng Ivabradin hydrochloride)	Procoralan 7.5mg	7,5 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	31.600	
189	196	Budesonid	Pulmicort Respules	1mg/2ml	Hít	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Ống	66.927	
190	197	Budesonid	Pulmicort Respules	500mcg/2ml	Hít	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Ống	145.000	
191	202	Mitazapin	Remeron 30	30mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	49.000	
192	203	Risperidon	Risperdal	1mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	21.166	
193	204	Risperidon	Risperdal	2mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	20.000	
194	205	Ceftriaxon	Rocephin 1g I.V	1g	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	16.000	
195	206	Insulin degludec + Insulin aspart	Ryzodeg FlexTouch 100U/ml	(7,68mg + 3,15mg)/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bút tiêm	2.500	
196	207	Octreotid	Sandostatin	0,1mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	150	
197	208	Salmeterol + fluticason propionat	Seretide Accuhaler 50/250mcg	(50mcg + 250mcg)/liều; 60 liều	Hít qua đường miệng	Bột hít phân liều	Hộp	5.555	
198	209	Salmeterol + fluticason propionat	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	(25mcg + 125mcg)/liều; 120 liều	Hít qua đường miệng	Hỗn dịch hít qua đường miệng (dạng phun sương)	Hộp	21.145	
199	210	Salmeterol + fluticason propionat	Seretide Evohaler DC 25/50mcg	(25mcg + 50mcg)/liều; 120 liều	Hít qua đường miệng	Thuốc phun mù hệ hỗn dịch để hít qua đường miệng	Hộp	5.600	
200	211	Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat)	Seroquel XR	50mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	86.400	
201	212	Sevofluran	Sevorane	250ml	Gây mê qua đường hô hấp	Dược chất lỏng nguyên chất dùng để hít	Chai	5.682	
202	213	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	Singulair 10mg	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	17.200	
203	214	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	Singulair 4mg	4mg	Uống	Viên nén nhai	Viên	54.900	
204	215		Singulair 5mg	5mg	Uống	Viên nén nhai	Viên	69.600	
205	216	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat)	Solu-Medrol	40mg	Tiêm/truyền tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM)	Bột đông khô pha tiêm	Lọ	68.460	

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
206	217	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat)	Solu-Medrol	500mg	Tiêm/truyền tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM)	Bột đông khô pha tiêm	Lọ	1.200	
207	218	Methylprednisolone Hemisuccinat	Solu-Medrol	125mg	Tiêm tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM)	Bột vô khuẩn pha tiêm	Lọ	12.100	
208	219	Otilonium bromide	Spasmomen	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	70.000	
209	220	Phospholipids chiết xuất từ phổi bò	Survanta	25mg/ml	Nội khí quản	Hỗn dịch dùng đường nội khí quản	Lọ	240	
210	221	Budesonid + Formoterol fumarate dihydrate	Symbicort Rapihaler	(160mcg + 4,5mcg)/liều xịt; 120 liều	Hít/ Dạng hít	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	Bình	46.000	
211	222	Budesonid + Formoterol fumarate dihydrate	Symbicort Rapihaler	(160mcg + 4,5mcg)/liều xịt; 60 liều	Hít/ Dạng hít	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	Bình	5.900	
212	223	Budesonid + Formoterol fumarate dihydrate	Symbicort Turbuhaler	(160mcg + 4,5mcg)/liều; 120 liều	Hít/ Dạng hít	Thuốc bột để hít	Ống	20.250	
213	224	Budesonid + Formoterol fumarate dihydrate	Symbicort Turbuhaler	(160mcg + 4,5mcg)/liều; 60 liều	Hít/ Dạng hít	Thuốc bột để hít	Ống	50.150	
214	225	Budesonid + Formoterol fumarate dihydrate	Symbicort Turbuhaler	(80mcg + 4,5mcg)/liều; 60 liều	Hít/ Dạng hít	Thuốc bột để hít	Ống	7.200	
215	226	Dexketoprofen (dưới dạng Dexketoprofen trometamol)	Sympal	50mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm bắp chậm, tiêm tĩnh mạch chậm, truyền tĩnh mạch sau khi pha	Ống	1.800	
216	227	Osimertinib	Tagrisso	80mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	9.360	
217	228	Erlotinib	Tarceva	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	720	
218	229	Erlotinib	Tarceva	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	300	
219	230	Levofloxacin	Tavanic	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	57.000	
220	231	Docetaxel khan (dưới dạng Docetaxel trihydrate)	Taxotere	20mg/1ml	Tiêm	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền tĩnh mạch	Lọ	480	
221	232	Docetaxel khan (dưới dạng Docetaxel trihydrate)	Taxotere	80mg/4ml	Tiêm	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền tĩnh mạch	Lọ	480	
222	233	Piperacilin + tazobactam	Tazocin	4g + 0,5g	Truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha tiêm	Lọ	23.000	
223	234	Carbamazepin	Tegretol CR 200	200mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát	Viên	53.979	
224	235	Tobramycin + Dexamethasone	Tobradex	(3mg + 1mg)/g	Tra mắt	Mỡ tra mắt	Tuýp	1.320	
225	236	Tobramycin + Dexamethasone	Tobradex	(3mg + 1mg)/ml; 5ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Lọ	11.107	
226	237	Tobramycin	Tobrex	3mg/ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	7.900	
227	238	Topiramat	Topamax	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	59.106	
228	239	Atracurium besylat	Tracrium	25mg/2,5ml	Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch (IV)	Dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	Ống	280	

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
229	240	Atosiban (dưới dạng Atosiban acetat)	Tractocile	7,5mg/ml; 5ml	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	Lọ	84	
230	241	Travoprost	Travatan	0,04mg/ml	Nhỏ mắt	Dung dịch thuốc nhỏ mắt	Lọ	3.400	
231	242	Insulin degludec	Tresiba FlexTouch 100U/ml	10,98mg/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bút tiêm	1.930	
232	243	Tigecyclin	Tygacil	50mg	Truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha tiêm	Lọ	4.280	
233	244	Iopromide	Ultravist 370	768,86mg/ml (tương ứng với 370mg Iod)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền	Chai	1.570	
234	245	Ampicilin + sulbactam	Unasyn	1g + 0,5g	Tiêm/truyền tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM)	Thuốc bột pha tiêm, truyền	Lọ	72.400	
235	247	Trimetazidine dihydrochloride	Vastarel MR	35mg	Uống	viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát	Viên	916.700	
236	248	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	Ventolin Inhaler	100mcg/liều xịt	Xịt họng	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp	Bình	87.900	
237	249	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	Ventolin Nebules	Mỗi 2,5ml chứa Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 2,5mg	Khí dung	Dung dịch khí dung	Ống	294.500	
238	250	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	Ventolin Nebules	Mỗi 2,5ml chứa Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 5mg	Khí dung	Dung dịch khí dung	Ống	140.400	
239	251	Glucosamine sulfate	Viartril-S	1.500mg	Uống	Bột pha dung dịch uống	Gói	70.000	
240	252	Glucosamine sulfate	Viartril-S	250mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	60.000	
241	253	Liraglutide	Victoza	18mg/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bút tiêm	1.020	
242	254	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid)	Vigamox	5mg/ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	5.300	
243	255	Diclofenac natri	Voltaren	100mg	Đặt hậu môn	Viên đạn	Viên	53.400	
244	256	Diclofenac natri	Voltaren	75mg	Uống	Viên nén phóng thích chậm	Viên	645.896	
245	257	Diclofenac natri	Voltaren	75mg/3ml	Tiêm	Dung dịch thuốc tiêm	Ống	73.930	
246	258	Diclofenac natri	Voltaren 50	50mg	Uống	Viên nén không tan trong dạ dày	Viên	25.000	
247	259	Poly (O-2-Hydroxyethyl) Starch (HES 130/0,4); Natri clorid	Voluven 6%	Poly (O-2-Hydroxyethyl) Starch (HES 130/0,4) 30g/500ml; Natri clorid 4,5g/500ml	Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Túi	6.278	
248	261	Rivaroxaban	Xarelto	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	86.600	
249	262	Rivaroxaban	Xarelto	15mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	138.300	
250	263	Rivaroxaban	Xarelto	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	125.300	
251	264	Alfuzosin HCl	Xatral XL 10mg	10mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	369.000	
252	265	Iodine (dưới dạng Iobitridol)	Xenetix 300	30g/100ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Lọ	8.880	
253	267	Lidocain hydroclorid	Xylocaine Jelly	2%	Dùng ngoài	Gel	Tuýp	5.434	
254	268	Lercanidipine HCl	Zanedip 10mg	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	42.300	

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
255	269	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim natri)	Zinacef	750mg	Tiêm tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Lọ	6.800	
256	270	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime axetil)	Zinnat Suspension	125mg/5ml	Uống	Cốm pha huyền dịch uống	Chai	1.808	
257	271	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime axetil)	Zinnat Tab 250mg 10's	250mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	21.600	
258	272	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime axetil)	Zinnat tablets 500mg	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	96.880	
259	273	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	Zitromax	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.300	
260	274	Goserelin (dưới dạng goserelin acetat)	Zoladex	10,8mg	Tiêm	Thuốc cấy dưới da giải phóng kéo dài chứa trong bơm tiêm	Bơm tiêm	720	
261	275	Goserelin (dưới dạng Goserelin acetat)	Zoladex	3,6 mg	Tiêm	Thuốc cấy dưới da (dạng bơm tiêm đóng sẵn)	Bơm tiêm	960	
262	276	Sertralin	Zoloft	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	23.600	
263	277	Zoledronic acid (Dưới dạng Zoledronic acid monohydrate 4,264mg)	Zometa	4mg/100ml	Tiêm truyền	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Chai	10.650	
Tổng cộng: 263 mặt hàng.									